## Thực hiện phép so sánh giữa xs:ID và xs:unique

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT: 04** | **Họ và tên sinh viên: Bùi Hữu Nhật** | **Nhóm: 02** |
| **Tiêu chí** | **xs:ID** | **xs:unique** |
| **So sánh theo từng tiêu chí** | | |
| Loại | |  | | --- | |  |   Là kiểu dữ liệu dựng sẵn trong XML Schema. | Là ràng buộc (constraint) trong XML Schema.   |  | | --- | |  | |
| Phạm vi | Tính duy nhất được kiểm tra trên toàn bộ tài liệu XML.   |  | | --- | |  | | Tính duy nhất chỉ áp dụng trong phạm vi mà bạn định nghĩa (scope) – thường là trong phần tử cha cụ thể.   |  | | --- | |  | |
| Tính tham chiếu | Có thể được tham chiếu bởi xs:IDREF hoặc xs:IDREFS. | Không hỗ trợ tham chiếu trực tiếp (chỉ dùng để đảm bảo tính duy nhất).   |  | | --- | |  | |
| Hạn chế cú pháp | Một phần tử chỉ có tối đa một thuộc tính kiểu xs:ID.   |  | | --- | |  | | Có thể khai báo nhiều unique constraints trong cùng một phần tử cha.   |  | | --- | |  | |
| Khi nào dùng | Dùng khi cần xác định khóa chính duy nhất cho một phần tử trên toàn tài liệu.   |  | | --- | |  | | Dùng khi cần ràng buộc khóa duy nhất trong phạm vi tùy chỉnh, ví dụ: trong một bảng, danh sách, hay trong phần tử cha.   |  | | --- | |  | |
| **Đánh dấu X vào cột tương ứng** | | |
| Khóa chính toàn tài liệu | X |  |
| Khóa duy nhất theo phạm vi tùy chỉnh |  | X |
| Cục bộ trong phạm vi của phần tử cha |  | X |
| Toàn bộ tài liệu XML | X |  |
| Liên quan đến tính duy nhất | X | X |
| Kiểu dữ liệu dựng sẵn | X |  |
| Ràng buộc |  | X |